

CTCP Long Hạng (HSX: LHG)

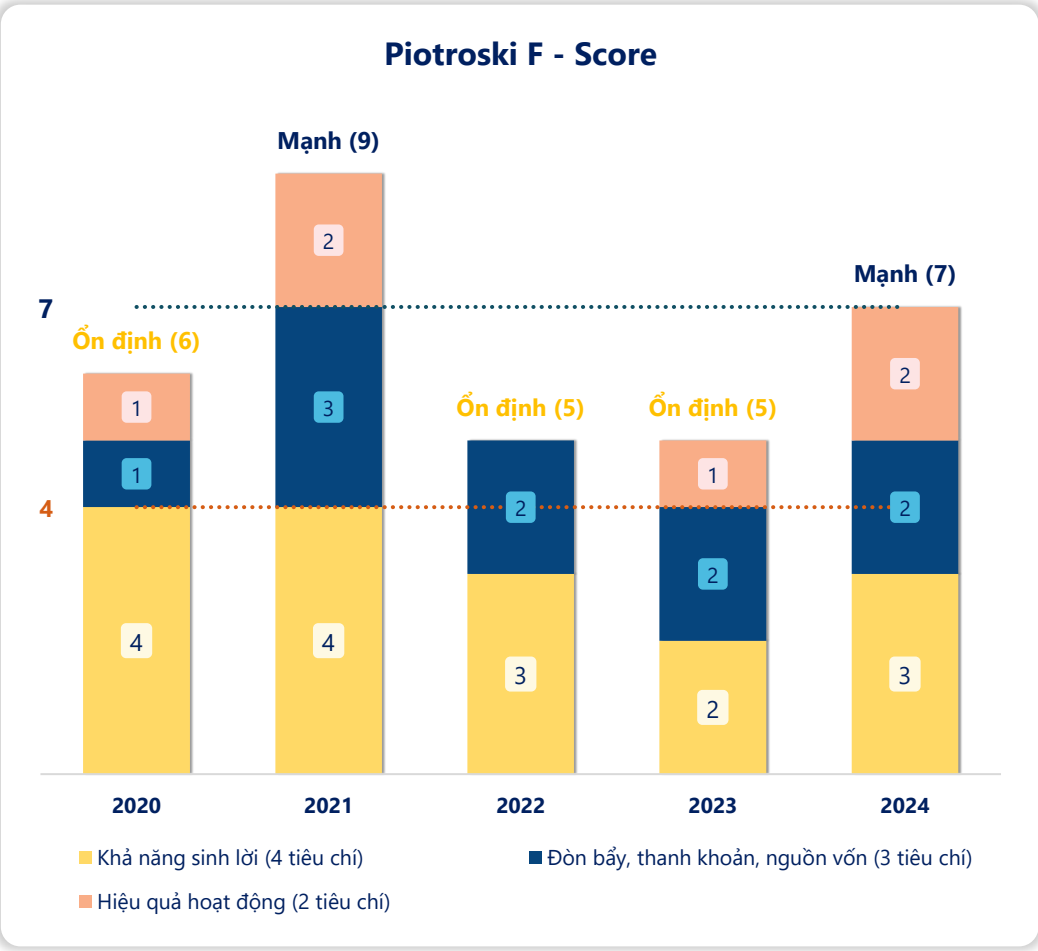
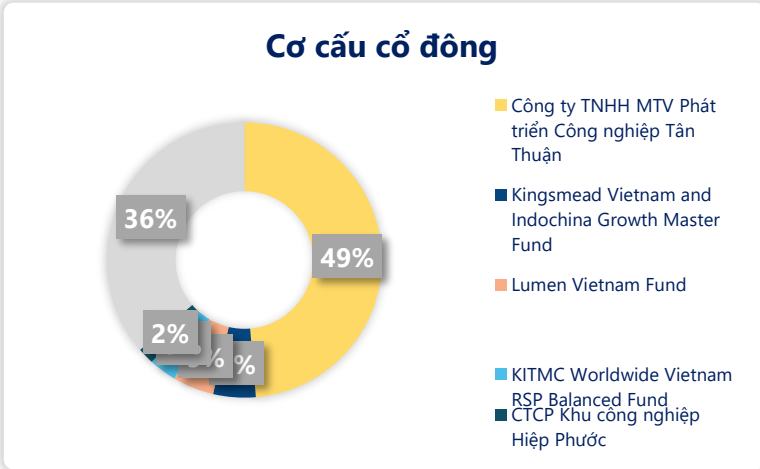
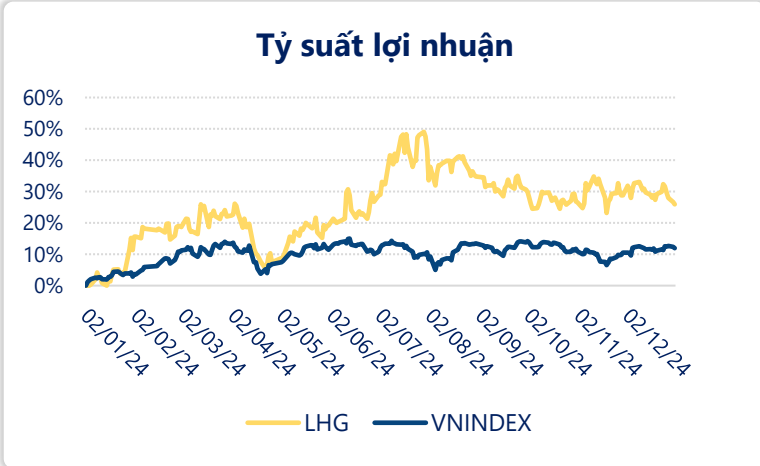
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	35,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	1.0%	-11.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
423	YoY
tỷ VNĐ	▲ 28.0
	▲ 7.2%

LN sau thuế	2024
184	YoY
tỷ VNĐ	▲ 18.0
	▲ 10.6%



Năm **2024**, F-Score của **LHG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

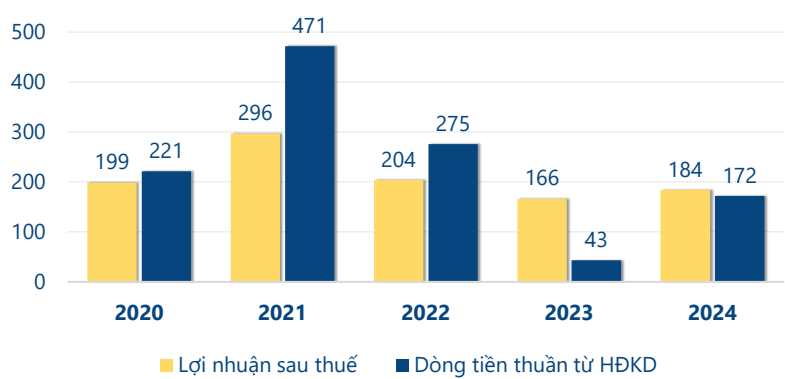
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

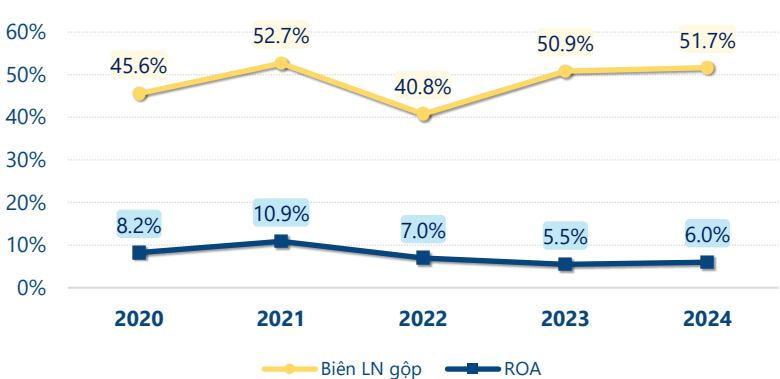
CTCP Long Hậu (HSX: LHG)

tỷ VNĐ

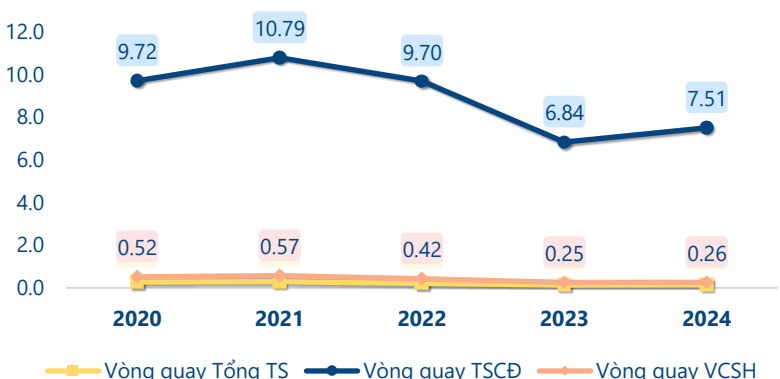
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

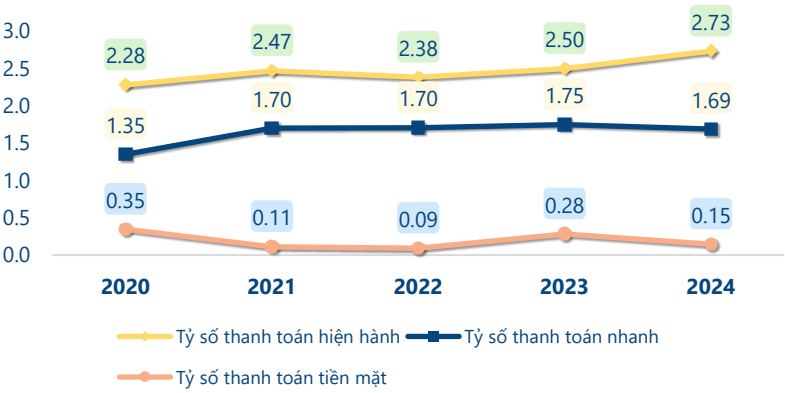


Vòng quay tài sản

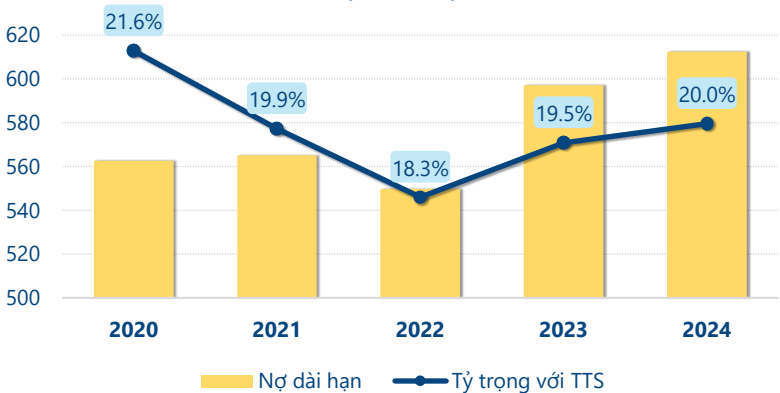


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LHG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

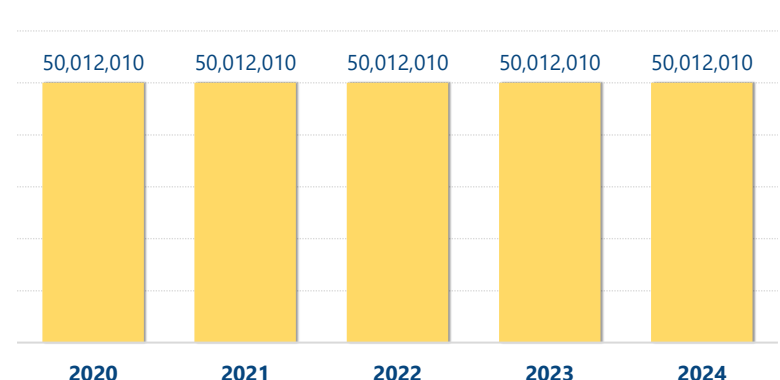
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,066	3,055	0.3%
Tài sản ngắn hạn	2,168	2,156	0.6%
Tiền và tương đương tiền	116	244	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	946	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	312	308	1.2%
Hàng tồn kho	828	647	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	9.89	35.2%
Tài sản dài hạn	897	899	-0.3%
Phải thu dài hạn	3.81	5.23	-27.1%
Tài sản cố định	57.3	55.5	3.3%
Bất động sản đầu tư	551	468	17.7%
Tài sản dở dang	46.3	97.2	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	225	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	46.6	48.4	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,406	1,460	-3.7%
Nợ ngắn hạn	794	863	-8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	52.7	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	29.3	3.9%
Nợ dài hạn	613	597	2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	128	-1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,659	1,595	4.1%
Vốn chủ sở hữu	1,659	1,595	4.1%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	644	782	629	395	423
Giá vốn hàng bán	350	370	372	194	205
Lợi nhuận gộp	293	412	256	201	219
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	85.4	57.6
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1	23.9
Chi phí lãi vay	15.6	15.8	13.5	15.1	13.8
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71	5.44
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9	58.2
LN thuần từ HĐKD	245	373	238	208	189
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43	43.7
LN trước thuế	246	375	255	212	233
Lợi nhuận sau thuế	199	296	204	166	184
LNST của CĐ cty mẹ	199	296	204	166	184

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	43.0	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	171	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	-55.6	-94.0
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	84.9	244
Lưu chuyển tiền thuần	109	-168	-7.55	158	-130
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	1.10	1.96
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	244	116